

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – HÀ TĨNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 129/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 29/05/2026

Về ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – HÀ TĨNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Trọng.

Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Hồng Chương và Ông Nguyễn Huy Đạt.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 – Hà Tĩnh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 05 năm 2026, tại Hội trường Tòa án nhân dân khu vực 3 – Hà Tĩnh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 26/2026/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/04/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2026/QĐST-HNGĐ ngày 15/05/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3- Hà Tĩnh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phan Thị Kim T. Sinh ngày 22/10/2001. Căn cước công dân số 042301005549. Địa chỉ: Thôn Q, xã T, tỉnh Hà Tĩnh. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn N. Sinh ngày 16/11/1996. Căn cước công dân số 042096004532. Địa chỉ: Thôn T, xã C, tỉnh Hà Tĩnh (hiện đang ở nước ngoài không rõ địa chỉ), Vắng mặt không có lý do.

- *Người tham gia tố tụng khác:* Ông Trần Duẫn . Sinh ngày 15/06/1960. Căn cước công dân số 042060011090. Địa chỉ: Thôn T, xã C, tỉnh Hà Tĩnh. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phan Thị Kim T trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị Kim T và anh Trần Văn N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện N (N

là xã C), tỉnh Hà Tĩnh vào ngày 09/03/2020. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn, đến cuối tháng 3/2020 anh N đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, tháng 8/2020 chị T cũng đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan nhưng vợ chồng không sống chung với nhau. Từ đó vợ chồng thường hay xảy ra mâu thuẫn và ngày càng gay gắt, đến thời điểm hiện nay mâu thuẫn đã quá trầm trọng không thể hàn gắn. Nguyên nhân chính là do tính cách, lối sống của vợ chồng không hòa hợp, giữa hai người không còn tình cảm với nhau nên đã sống ly thân hơn 5 năm nay, mỗi người tự lo cuộc sống của mình, thiếu sự quan tâm, chăm sóc nhau. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống cùng nhau để xây dựng hạnh phúc gia đình nên chị yêu cầu tòa án giải quyết cho vợ chồng chị được ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Trần Quang H, sinh ngày 14/02/2019. Từ khi vợ chồng sống ly thân nhau đến nay con ở với ông nội Trần D và do ông nuôi dưỡng. Nay vợ chồng ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi con đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con, nhưng nếu Tòa án giao con cho anh N nuôi dưỡng chị T cũng đồng ý và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị Phan Thị Kim T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Phan Thị Kim T có đơn đề nghị Tòa án không hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không hòa giải được.

**Đối với bị đơn anh Trần Văn N:* Theo kết quả xác minh tại Công văn số 312/QLXNC- Đ1 ngày 10/02/2026 của Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh H thể hiện: “Anh Trần Văn N, sinh ngày 16/11/1996, HKTT tại thôn T, xã C, tỉnh Hà Tĩnh đã xuất cảnh ngày 14/6/2025 qua cửa khẩu S bằng HC C6454794, không thấy thông tin nhập cảnh về nước”. Vì vậy, sau khi thụ lý để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của anh N và đảm bảo việc giải quyết vụ án đúng theo pháp luật, ngoài việc tổng đạt các văn bản tố tụng qua gia đình tại địa chỉ thường trú của anh N ở thôn T, xã C, tỉnh Hà Tĩnh; Tòa án đã thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, kênh thông tin của ban đối ngoại (VOV5) cho anh N biết, cụ thể đã đăng 03 lần trong 03 ngày liên tiếp (18h45 ngày 27/02/2026, 12h00 ngày 28/02/2026, 08h00 ngày 01/03/2026) đề anh N về giải quyết vụ án nhưng anh N không có mặt theo thông báo của Tòa án. Ngày 22/4/2026 Tòa án đã tiến hành làm việc với chị Trần Thị H1 là em gái anh Trần Văn N, thông qua cuộc gọi messenger giữa chị H1 và anh N ghi nhận ý kiến của anh N như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh N xác định vợ chồng sống xa cách đã lâu nay không còn tình cảm với nhau nên đồng ý ly hôn với chị T.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Trần Quang H, sinh ngày 14/02/2019, hiện nay cháu đang ở với ông nội Trần Duẩn. Nay vợ chồng ly hôn anh N có nguyện vọng được nuôi con đến tuổi trưởng thành và đồng ý với ý

kiến chị T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi con trưởng thành. Trong thời gian anh N không ở nhà, ông D sẽ nuôi dưỡng cháu và nhận tiền cấp dưỡng nuôi con từ chị T thay cho anh N.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Ông Trần D (bố đẻ anh Trần Văn N) trình bày:*

Ông D là cha đẻ của anh Trần Văn N; anh Trần Văn N và chị Phan Thị Kim T tự nguyện kết hôn, đã đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện N (N là xã C), tỉnh Hà Tĩnh vào ngày 09/03/2020. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống được một thời gian ngắn thì anh N đi xuất khẩu lao động, việc vợ chồng mâu thuẫn như thế nào gia đình không rõ. Vợ chồng có 01 con chung là Trần Quang H, sinh ngày 14/02/2019, hiện nay cháu đang ở với ông D. Hiện nay anh N đang lao động tại nước ngoài và chưa về nước nhưng cụ thể anh làm công việc gì, tại địa chỉ nào thì anh không thông báo cho gia đình biết. Mặc dù vậy, người thân trong gia đình và anh N vẫn thường xuyên liên lạc với nhau qua mạng xã hội messenger, zalo... Sau khi nhận được thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng của Tòa án ông đã thông báo lại cho anh N biết và anh N đã biết việc chị T đang làm thủ tục ly hôn tại Tòa án. Ngoài ra ông D còn có ý kiến về việc tự nguyện nuôi cháu trong thời gian anh N đang lao động ở nước ngoài và nhận tiền cấp dưỡng nuôi con thay cho anh N.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Hà Tĩnh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, T1 ký: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án cũng như hai phiên tòa là không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 4 Điều 207; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 464, điểm d khoản 1 Điều 469, Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 70, khoản 1, 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 104, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, khoản 2 Điều 123, khoản 2 Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Kim T.

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Phan Thị Kim T ly hôn anh Trần Văn N.

+ Về con chung và cấp dưỡng: Giao con chung là cháu Trần Quang H, sinh ngày 14/02/2019 cho anh Trần Văn N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành, trong thời gian anh N đi vắng thì ông Trần D (bố đẻ anh N) sẽ chăm sóc nuôi dưỡng cháu, chị T có quyền được thăm nom con chung không ai được cản trở. Ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của chị T mỗi tháng 2 triệu đồng để từ ngày xét xử, phương thức hàng tháng chị T gửi tiền cho ông D.

+ Về tài sản và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

+ Về án phí: Buộc chị Phan Thị Kim T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị Phan Thị Kim T có đơn khởi kiện gửi tới Tòa án yêu cầu giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh Trần Văn N. Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo thì anh Trần Văn N có nơi đăng ký thường trú tại thôn T, xã C, tỉnh Hà Tĩnh. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị Kim T2 trình bày bị đơn anh Trần Văn N đang sinh sống và lao động tại nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ cụ thể. Vì vậy, Tòa án đã đề nghị Phòng quản lý Xuất nhập cảnh Công an tỉnh H cung cấp thông tin xuất nhập cảnh về anh N. Tại Công văn số 312/QLXNC - Đ1, ngày 10/02/2026 của Phòng Q - Công an tỉnh H xác nhận anh Trần Văn N, sinh ngày 16/11/1996, CCCD số 042096004532. Nơi ĐKNKTT: Thôn T, xã C, tỉnh Hà Tĩnh đã xuất cảnh vào ngày 14/06/2025 và hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng nguyên đơn có đơn đề nghị không hòa giải, còn bị đơn vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa nguyên đơn và người tham gia tố tụng khác có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Kim T3 kết hôn với anh Trần Văn N trên cơ sở tự nguyện, không bị ai lừa dối hay ép buộc, có đăng ký kết hôn hợp pháp vào ngày 09/03/2020 tại UBND xã X, huyện N (nay là xã C), tỉnh Hà Tĩnh, được thể hiện tại Bản trích lục kết hôn số 4228/TLKH-BS ngày 10/9/2025 của Ủy ban nhân dân xã T do chị T3 giao nộp tại hồ sơ vụ án. Do đó, có đủ căn cứ xác định quan hệ hôn nhân của chị Phạm Thị Kim T3 và anh Trần Văn N là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng đã có thời gian chung sống hòa thuận và có với nhau một người con chung nhưng hạnh phúc gia đình không xây dựng được lâu dài do hai anh chị có nhiều bất đồng, mâu thuẫn trong cuộc sống, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc gì đến nhau. Quá trình giải quyết vụ án, anh N lại không có mặt tại Tòa án để làm việc, cũng không cung cấp được chứng cứ gì về phương án khắc phục tình trạng vợ chồng. Hội đồng xét xử thấy, thời gian vợ chồng chung sống với nhau thời gian khá ngắn sau đó sống ly thân đến nay; trong suốt thời gian sống ly thân cả hai bên đều không có giải pháp gì để đoàn tụ, chị T3 và anh N hiện đều đang ở nước ngoài, vợ chồng cũng không liên lạc gì với nhau; chị T3 kiên quyết yêu cầu giải quyết ly hôn và anh N cũng đồng ý. Điều đó chứng tỏ tình trạng vợ chồng đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc chị T3 và anh N đồng ý ly hôn nhau là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận.

2.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Theo lời khai của chị T3, anh N và các tài liệu thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án thì chị T3 và anh N có một con chung là cháu Trần Quang H, sinh ngày 14/02/2019, hiện nay cháu H đang ở cùng với ông nội Trần Duẩn. Chị T3, anh N đều có yêu cầu sau khi ly hôn được trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến tuổi trưởng thành, riêng chị T3 có thêm ý kiến nếu giao con chung cho anh N nuôi dưỡng thì chị cũng đồng ý và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2 triệu đồng.

Xét nguyện vọng của các đương sự về việc nuôi con là hoàn toàn chính đáng, tuy nhiên hiện nay chị T3, anh N đang đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài, cháu H đang sinh sống cùng ông Trần D, được ông D nuôi dưỡng chu đáo, cháu H có nguyện vọng được ở với ông nội và bố nếu bố mẹ ly hôn nhau. Anh N có ý kiến nhờ ông D nuôi dưỡng cháu H trong thời gian anh đi nước ngoài, khi về nước anh N sẽ nhận nuôi dưỡng con. Ông Trần D đồng ý nuôi dưỡng cháu giúp anh N. Xét thấy anh N có nguyện vọng nuôi dưỡng con là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của con và chị T3 cũng đồng ý việc này do đó để đảm bảo sự ổn định về học tập và sinh hoạt của con chung nên giao con chung cho anh N chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, trong thời gian anh N ở nước ngoài thì ông Trần D (bố đẻ anh N) sẽ chăm sóc nuôi dưỡng cháu là phù hợp theo quy định tại các Điều 81, 82, 83, 104 Luật hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con cần ghi nhận sự tự nguyện của chị T3 về việc cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2 triệu đồng đến khi con đủ 18 tuổi.

2.3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[3]. Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Phan Thị Kim T phải chịu án phí sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con, các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

[4].Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, quá trình giải quyết, cũng như tại phiên tòa. Hội đồng xét xử thấy ý kiến của Viện Kiểm sát là có căn cứ pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 4 Điều 207; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 464, điểm d khoản 1 Điều 469, Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57, 58, Điều 70, khoản 1, 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 104, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, khoản 2 Điều 123, khoản 2 Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình, điểm b khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của U, xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Kim T.

1. Về quan hệ hôn nhân :Chấp nhận cho chị Phan Thị Kim T ly hôn anh Trần Văn N.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao con chung Trần Quang H, sinh ngày 14/02/2019 cho anh Trần Văn N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Trong thời gian anh Trần Văn N ở nước ngoài, ông Trần D tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Quang H cho đến khi anh N về Việt Nam. Chị Phan Thị Kim T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2 triệu đồng kể từ ngày xét xử cho đến khi con đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi dưỡng con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Chị Phan Thị Kim T phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng chị đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000191 ngày 05/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh, chị T còn phải nộp 300.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Phan Thị Kim T và anh Trần Văn N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND khu vực 3;
- UBND xã Cổ Đạm;
- Đường sự;
- THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Huy Trọng